



bù zǐ
步子

noun · step, pace (in walking or figuratively)

Example Sentences

Tā mài kāi dà bù zǐ wǎng qián zǒu

他迈开大步子往前走。

He took big steps forward.

Gǎi gé de bù zǐ bù néng tài kuài yě bù néng tài màn

改革的步子不能太快，也不能太慢。

The pace of reform cannot be too fast or too slow.

Trace each character, then write the word on your own.

步	步	步	步	步	步	步	步	步	步
子	子	子	子	子	子				